

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2021

TỜ TRÌNH (DỰ THẢO)

(V/v: Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020, thù lao HĐQT và ban kiểm soát, lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2021 của Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long)

Kính gửi: Quý vị Cổ đông Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long đã được Đại hội cổ đông công ty thông qua ngày 23/06/2018.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán ASSC kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long Kính trình đại hội cổ đông thường niên năm 2021, xem xét thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 với các nội dung sau:

1/ Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	456,713,745,833	454,510,172,344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	29,961,562,247	19,416,659,992
1. Tiền	111	29,961,562,247	19,416,659,992
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,626,452,219	3,462,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	462,500,000	462,500,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3,163,952,219	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	155,421,394,618	151,462,270,786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	126,954,111,116	121,077,901,015

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	32,097,016,490	32,635,751,850
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,749,983,034	6,309,812,244
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(10,379,716,022)	(8,561,194,323)
IV. Hàng tồn kho	140	251,282,306,473	272,208,619,304
1. Hàng tồn kho	141	251,282,306,473	272,208,619,304
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16,422,030,276	7,960,122,262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7,577,644,311	5,559,967,558
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	6,922,572,073	1,026,619,746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,921,813,892	1,373,534,958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	604,203,583,352	604,561,101,239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3,305,784,000	2,883,784,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3,305,784,000	2,883,784,000
II. Tài sản cố định	220	255,955,641,563	261,938,278,655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	182,467,179,180	200,707,059,287
- Nguyên giá	222	695,896,917,820	684,255,736,551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(513,429,738,640)	(483,548,677,264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	70,846,717,977	58,350,525,683
- Nguyên giá	225	101,104,853,950	76,932,697,535
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(30,258,135,973)	(18,582,171,852)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,641,744,406	2,880,693,685
- Nguyên giá	228	5,327,989,316	5,029,446,416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,686,244,910)	(2,148,752,731)
III. Bất động sản đầu tư	230	164,316,429,191	169,345,840,907
- Nguyên giá	231	189,463,487,772	189,463,487,772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(25,147,058,581)	(20,117,646,865)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13,243,453,262	13,958,617,915
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13,243,453,262	13,958,617,915
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	133,302,230,056	133,229,403,163
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	131,253,596,656	131,253,596,656
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2,048,633,400	1,975,806,507
VI. Tài sản dài hạn khác	260	34,080,045,280	23,205,176,599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	34,080,045,280	23,205,176,599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,060,917,329,185	1,059,071,273,583

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	682,582,236,453	672,696,347,566
I. Nợ ngắn hạn	310	585,232,775,503	612,296,477,065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	98,528,823,842	101,309,552,134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	69,795,000	1,069,977,066
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2,848,857,925	4,666,277,386
4. Phải trả người lao động	314	27,708,482,971	21,854,006,528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	662,304,545	1,612,345,369
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3,749,006,060	3,742,006,065
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	28,630,462,751	7,038,542,943
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	389,510,933,486	450,906,170,354
- Các khoản đi vay ngắn hạn	320B	360,355,901,288	423,837,369,585
- Các khoản đi vay dài hạn đến hạn trả	320C	10,152,456,354	11,081,335,413
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	320D	19,002,575,844	15,987,465,356
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	33,524,108,923	20,097,599,220
II. Nợ dài hạn	330	97,349,460,950	60,399,870,501
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18,976,757,286	
7. Phải trả dài hạn khác	337	890,000,000	945,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	77,482,703,664	59,454,870,501
- Các khoản đi vay dài hạn	338A	50,029,665,888	29,135,706,398
- Nợ thuê tài chính dài hạn	338E	27,453,037,776	30,319,164,103
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	378,335,092,732	386,374,926,017
I. Vốn chủ sở hữu	410	377,812,831,716	385,852,665,001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	192,000,000,000	192,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	126,805,000,000	126,805,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	65,195,000,000	65,195,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	217,386,850	217,386,850
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	124,465,212,329	92,199,030,042
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,345,959,025	14,544,734,593
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	52,784,273,512	86,891,513,516
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,361,101	86,891,513,516
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	52,782,912,411	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	522,261,016	522,261,016
1. Nguồn kinh phí	431	522,261,016	522,261,016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,060,917,329,185	1,059,071,273,583

2/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (Tr.đ)	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	936.034	
2	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	52.818	
3	Lợi nhuận khác	-35	
4	Lợi nhuận sau thuế	52.783	
5	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế / Vốn (%)	27,49	
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	2.749	

3/ Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và chi trả cổ tức năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức năm 2019	1,361,101
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2020	52,782,912,411
3	Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	15,834,873,723
4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi NLĐ	21,243,010,828
5	Trích quỹ thưởng người quản lý chuyên trách năm 2020	203,435,253
6	Lợi nhuận năm 2020 sau khi trích các quỹ	15,501,592,607
7	Tổng lợi nhuận còn lại lũy kế trước khi chia cổ tức năm 2020	15,502,953,708
8	Chia cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 8,074%	15,502,953,708
9	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức năm 2020	-

4/ Báo cáo chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2020, Phương án chi năm 2021

a/ Báo cáo chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2020

Tổng mức chi thù lao HĐQT và BKS đã chi năm 2020: 144.000.000 đ

Trong đó:

+ Các thành viên HĐQT (03 thành viên là người quản lý không chuyên trách) với số tiền là:

3.000.000 đ/người/tháng.

+ Các thành viên ban kiểm soát (02 thành viên là người quản lý công ty không chuyên trách) với số tiền là: **1.500.000 đ/người/tháng.**

b/ Phương án chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2021

Tổng mức chi thù lao HĐQT và BKS năm 2021 đối với người quản lý công ty không chuyên trách với số tiền là 144.000.000 đ

Trong đó:

+ Các thành viên HĐQT (03 thành viên là người quản lý không chuyên trách) với số tiền là: **3.000.000 đ/người/tháng.**

+ Các thành viên ban kiểm soát (02 thành viên là người quản lý công ty không chuyên trách) với số tiền là: **1.500.000 đ/người/tháng.**

5/ Trích quỹ thưởng năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của người quản lý công ty chuyên trách

a/ Trích Quỹ thưởng của người quản lý công ty chuyên trách năm 2020:

Năm 2020 Công ty xin được trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty bằng 1 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý Công ty chuyên trách với số tiền là: **203.435.253 đ**

b/ Kế hoạch trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty chuyên trách năm 2021:

Năm 2021 Công ty xin được trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty bằng 1,5 tháng tiền lương bình quân kế hoạch năm 2021 của người quản lý Công ty chuyên trách với số tiền là: **360.731.000 đ**

6/ Lựa chọn cơ quan kiểm toán

Do yêu cầu của đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức sau khi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, vì vậy đề nghị đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty kiểm toán sau khi kết thúc năm tài chính năm 2021.

Trên đây là nội dung Tờ trình về số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020, thù lao HĐQT và ban kiểm soát, lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2021 của Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long. Hội đồng quản trị kính mong đại hội cổ đông thường niên năm 2021 xem xét phê chuẩn.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

PHẠM HỮU HÙNG

